

Số: **796**B-TRADIN-TCKT
v/v: Giải trình chênh lệch trước và sau
kiểm toán

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Mục II - Chương II – Thông tư 155/2015/TT/BTC ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán. Theo đó, các Công ty niêm yết phải công bố định kỳ báo cáo tài chính hàng quý, năm... Công Ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.HCM xin giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán năm 2021 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế BCTC trước kiểm toán 6 tháng năm 2021: **6.298.797.285 đồng.**
- Lợi nhuận sau thuế BCTC sau kiểm toán 6 tháng năm 2021: **(18.512.886.201) đồng.**

Lợi nhuận sau thuế BCTC giảm vì các lý do sau đây:

- Điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng
- Điều chỉnh tăng giá vốn
- Điều chỉnh tăng chi phí dự phòng phải thu khó đòi

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.HCM xin báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được rõ.

Trân trọng kính chào!

Người công bố thông tin *mm*



Lê Thị Thu Hương

Nơi nhận:
- UBCKNN, Sở GDCK HN, Lưu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 47

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 09 năm 2007 và thay đổi lần thứ hai mươi vào ngày 03 tháng 07 năm 2020.

Công ty có trụ sở chính tại số 14A Đường số 85, Khu phố 1, Phường Tân Quy, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (hoạt động chính);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi phần mềm;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Thạch	Chủ tịch	
Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam	Ủy viên	
Bà Trương Ngô Sen	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thanh Quang	Ủy viên	Từ nhiệm từ ngày 01/07/2021

Ban Kiểm soát

Bà Đinh Thị Hồng Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm kể từ ngày 30/07/2021
Bà Ngô Thị Bé Vân	Trưởng ban	Từ nhiệm kể từ ngày 30/07/2021
Bà Ngô Thị Bé Vân	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 30/07/2021
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tân	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Tân.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Hội đồng Quản trị cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Trần Ngọc Thạch

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2021

Số: 058/2021/UHYHCM-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 07/10/2021, trình bày từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2020, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đầy đủ theo quy định, với giá trị cần trích lập tại ngày 31/12/2020 là 8.744.662.892 đồng. Nếu trích lập dự phòng đầy đủ, lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tại ngày 31/12/2020 sẽ giảm xuống 8.744.662.892 đồng.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2021, số dư khoản mục “Hàng tồn kho” (Mã số 141) (Chi tiết “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”) bao gồm chi phí bảo hành phát sinh trong năm 2020 với số tiền là 12.447.461.540 đồng và đã được Công ty ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ này. Nếu Công ty ghi nhận đúng kỳ vào năm 2020, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” (Mã số 60) trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020 sẽ là (âm) (12.294.731.828) đồng.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp)

Bên cạnh đó, tại ngày 31/12/2020 và 30/06/2021, Công ty cũng chưa tính toán và ghi nhận chi phí bảo hành của các hợp đồng đã hoàn thành với khách hàng nhưng còn thời hạn bảo hành vào chi phí trong kỳ. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi cũng chưa có cơ sở để đánh giá được giá trị khoản chi phí này và những ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính này tại ngày 23/03/2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 12/08/2020.



PHAN THANH ĐIỀN

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1496-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY – CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188.779.889.885	309.368.013.737
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.065.884.842	20.621.761.421
Tiền	111		3.765.884.842	18.166.761.421
Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	2.455.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.394.000.000	3.394.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.394.000.000	3.394.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.601.400.030	145.953.414.725
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	44.919.952.902	104.170.252.227
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	20.955.349.556	21.082.860.209
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	7.075.029.152	25.389.274.232
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(14.348.931.580)	(4.688.971.943)
Hàng tồn kho	140	11	121.109.213.317	137.731.092.222
Hàng tồn kho	141		121.109.213.317	137.731.092.222
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.609.391.696	1.667.745.369
Thuế GTGT được khấu trừ	152		781.328.299	1.550.322.616
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	828.063.397	117.422.753
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120.956.821.399	123.227.409.354
Các khoản phải thu dài hạn	210		32.213.706.991	32.277.478.161
Phải thu dài hạn khác	216	9	32.213.706.991	32.277.478.161
Tài sản cố định	220		35.373.422.574	12.943.110.991
Tài sản cố định hữu hình	221	13	23.652.713.074	12.868.394.489
- Nguyên giá	222		40.144.241.747	27.784.028.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.491.528.673)	(14.915.634.352)
Tài sản cố định vô hình	227	14	11.720.709.500	74.716.502
- Nguyên giá	228		11.967.653.000	309.653.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(246.943.500)	(234.936.498)
Tài sản dở dang dài hạn	240		43.046.847.083	67.624.029.320
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	43.046.847.083	67.624.029.320
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	10.116.603.100	10.116.603.100
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.500.000.000	4.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.616.603.100	5.616.603.100
Tài sản dài hạn khác	260		206.241.651	266.187.782
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	206.241.651	266.187.782
TỔNG TÀI SẢN	270		309.736.711.284	432.595.423.091

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		109.003.192.265	213.349.017.871
Nợ ngắn hạn	310		109.003.192.265	213.349.017.871
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	10.208.359.388	54.344.260.071
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	41.436.286.267	48.149.321.226
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	-	56.103.572
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	11.409.763.888	11.518.074.463
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	170.187.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	18.635.308.250	19.800.561.199
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	26.958.047.640	79.179.557.508
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		185.239.832	301.139.832
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		200.733.519.019	219.246.405.220
Vốn chủ sở hữu	410	23	200.733.519.019	219.246.405.220
Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.081.650.000	236.081.650.000
Cổ phiếu quỹ	415		(19.700.000.000)	(19.700.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.451.645.153)	1.061.241.048
- LNST chưa phân phối lấy kể đến cuối năm trước	421a		1.061.241.048	923.242.461
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18.512.886.201)	137.998.587
TỔNG NGUỒN VỐN	440		309.736.711.284	432.595.423.091

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

CAO THỊ MAI QUYỀN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ MỸ DUYỀN

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐÌNH TÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	59.535.906.184	24.282.345.589
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		59.535.906.184	24.282.345.589
Giá vốn hàng bán	11	26	72.617.574.012	21.987.559.422
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(13.081.667.828)	2.294.786.167
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.003.659.193	314.848.148
Chi phí tài chính	22	28	73.579.810	17.094.479
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>54.408.718</i>	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	11.591.947.805	2.071.039.154
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.743.536.250)	521.500.682
Thu nhập khác	31	30	250.561.323	9.215.816
Chi phí khác	32	31	19.911.274	142.774.609
Lợi nhuận khác	40		230.650.049	(133.558.793)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(18.512.886.201)	387.941.889
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	74.300.310
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(18.512.886.201)	313.641.579
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(856)	14
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	(856)	14

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



CAO THỊ MAI QUYÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN

Tổng Giám đốc




NGUYỄN ĐÌNH TÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		118.048.676.310	65.299.746.538
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(101.357.947.354)	(58.037.628.762)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.104.379.190)	(6.132.148.969)
Tiền lãi vay đã trả	04		(54.408.718)	-
Thuế TNDN đã nộp	05		(282.440.449)	(2.798.897.084)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.942.018.924	469.004.812
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.769.914.859)	(5.905.649.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.421.604.664	(7.105.572.947)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		244.028.625	314.812.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		244.028.625	314.812.900
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		16.782.742.492	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(69.004.252.360)	(3.724.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.000.000.000)	(587.101.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.221.509.868)	(4.311.101.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.555.876.579)	(11.101.861.347)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	20.621.761.421	51.867.480.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	4.065.884.842	40.765.619.599

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

CAO THỊ MAI QUYÊN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐÌNH TÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 09 năm 2007 và thay đổi lần thứ hai mươi vào ngày 03 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 236.081.650.000 đồng, được chia thành 23.608.165 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại 14A Đường số 85, Khu phố 1, Phường Tân Quy, Quận 7, TP.HCM.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ và xây lắp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (hoạt động chính);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi phần mềm;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là thương mại, dịch vụ và xây lắp. Theo đó:

- Hoạt động thương mại có chu kỳ kinh doanh ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong năm.
- Hoạt động dịch vụ và xây lắp thông thường có chu kỳ kinh doanh trong dài ngày hoặc qua nhiều kỳ kinh doanh.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là thương mại, dịch vụ và xây lắp. Theo đó giá thị trường biến động của các loại vật tư sẽ ảnh hưởng đến chi phí đầu vào và doanh thu của Công ty. Bên cạnh đó, việc thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có Công ty con và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Công ty có một Công ty liên kết như được nêu tại mục 6 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 38 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp)***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 03 năm.

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)****Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng;
- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: thương mại, dịch vụ tư vấn và xây lắp.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.15 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, Công ty liên kết của Công ty, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	11.578.432	2.755.600.126
Tiền gửi ngân hàng	3.754.306.410	15.411.161.295
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000	2.455.000.000
Cộng	4.065.884.842	20.621.761.421

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các ngân hàng thương mại.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.394.000.000	3.394.000.000	3.394.000.000	3.394.000.000
<i>Ngắn hạn</i>	<i>3.394.000.000</i>	<i>3.394.000.000</i>	<i>3.394.000.000</i>	<i>3.394.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	3.394.000.000	3.394.000.000	3.394.000.000	3.394.000.000
- NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- NHTMCP Phương Đông - CN Phú Lâm	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3,70%/năm đến 7,1%/năm.

	Tại 30/06/2021			Tại 01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.116.603.100	-	10.116.603.100	10.116.603.100	-	10.116.603.100
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>4.500.000.000</i>	-	<i>4.500.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>	-	<i>4.500.000.000</i>
- Công ty Cổ phần Ba An - Tradincorp (2)	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>5.616.603.100</i>	-	<i>5.616.603.100</i>	<i>5.616.603.100</i>	-	<i>5.616.603.100</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam (3)	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (4)	3.324.000.000	-	3.324.000.000	3.324.000.000	-	3.324.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga (5)	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực TP.HCM (6)	592.603.100	-	592.603.100	592.603.100	-	592.603.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Năm 2012, Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Ba An - Tradincorp, tỷ lệ sở hữu 30% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Ba An - Tradincorp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311516012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/02/2012 và thay đổi lần thứ nhất ngày 07/01/2013. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ với các ngành nghề chính như: Xây dựng công trình công ích, bán buôn chuyên doanh khác, sản xuất sản phẩm từ Plastic.

(3) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 30/06/2021 là 120.000 cổ phần.

(4) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 30/06/2021 là 300.000 cổ phần tương đương với quyền biểu quyết là 0,07%.

(5) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Công nghệ mới Việt – Nga với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 10%. Công ty này đã tạm ngừng hoạt động từ ngày 30/12/2020 đến ngày 30/06/2021 theo Thông báo số 07/TB-CNM về việc tạm ngừng kinh doanh do không còn kinh phí hoạt động.

(6) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực TP.HCM với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 30/06/2021 là 65.141 cổ phần tương đương với quyền biểu quyết là 19,16%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	44.919.952.902	(10.721.313.860)	104.170.252.227	(1.679.521.931)
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH - BQLDA Lưới điện phân phối TP.HCM	4.489.037.130	-	4.549.575.136	-
- Công ty TNHH Sản xuất tủ bảng điện Hải Nam	6.634.824.000	(4.644.376.800)	6.634.824.000	-
- Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH	5.189.162.120	-	5.189.162.120	-
- Công ty Cổ phần Ba An	-	-	15.309.371.000	-
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty CP	-	-	8.684.256.159	-
- Công ty TNHH KT Điện tự động An Trí Việt	-	-	24.883.269.172	-
- Phải thu của khách hàng khác	28.606.929.652	(6.076.937.060)	38.919.794.640	(1.679.521.931)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	11.475.035.289	-	29.145.865.306	-

(Xem chi tiết tại mục 37 Thuyết minh Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.955.349.556	(329.669.968)	21.082.860.209	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng F5	12.113.490.836	-	-	-
- Công ty CP Kỹ thuật CN và XD Techcon	2.135.860.000	-	3.135.860.000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện lực TP.HCM	1.590.214.813	-	2.851.975.939	-
- Công ty TNHH KD Xây dựng điện Bảo Nguyên	-	-	1.968.092.074	-
- Công ty CP Nam Đô Group	-	-	7.821.264.223	-
- Công ty CP Điện Trường Giang	-	-	2.552.921.225	-
- Trả trước cho người bán khác	5.115.783.907	(329.669.968)	2.752.746.748	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	35.766.114	-	251.877.394	-
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - TT Điều độ HT điện TP.HCM	27.316.354	-	27.316.354	-
- Công ty CP Điện cơ	8.449.760	-	224.561.040	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	7.075.029.152	(3.297.947.752)	25.389.274.232	(3.009.450.012)
- Tạm ứng	2.321.000.000	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	5.990.073	-	5.990.073	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.178.193	-	2.178.193	-
- Công ty TNHH Đầu tư XD TM Vạn Phước (1)	-	-	15.293.034.818	-
- Công ty CP TST Engineering (phải thu khác)	1.705.915.923	(1.705.915.923)	1.705.915.923	(1.535.324.331)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN	1.179.061.489	(1.179.061.489)	1.179.061.489	(1.061.155.341)
- Công ty TNHH Nam Long	412.970.340	(412.970.340)	412.970.340	(412.970.340)
- Kho Bạc Nhà nước TP.HCM	329.575.633	-	285.145.466	-
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-	5.633.628.924	-
- Phải thu khác	1.118.337.501	-	871.349.006	-
Dài hạn	32.213.706.991	-	32.277.478.161	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn TNHH MTV (2)	31.122.853.312	-	31.122.853.312	-
- Ký quỹ ký cược dài hạn	1.090.853.679	-	1.154.624.849	-
Cộng	39.288.736.143	(3.297.947.752)	57.666.752.393	(3.009.450.012)

(1) Ngày 22/03/2010, Công ty ký hợp đồng nguyên tắc số 168/HĐ-Tradin-BDS hợp tác đầu tư dự án Khu Dân cư Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, TP.HCM và ngày 15/11/2011, Công ty ký hợp đồng số 953/HĐHT/TTB hợp tác đầu tư Dự án Chính trang khu dân cư dọc Đường Tân Túc, Huyện Bình Chánh, TP.HCM với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Vạn Phước. Theo Nghị quyết số 55B/NQ-TRADIN-HĐQT.III ngày 02/11/2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định chấp thuận phương án thoái vốn bằng tiền hai hợp đồng liên quan đến Dự án Tân Túc nêu trên với tổng giá trị cả gốc và lãi không thấp hơn 37 tỷ đồng. Căn cứ Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 03/11/2020 giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Vạn Phước, hai bên đồng ý chấm dứt hiệu lực hai hợp đồng nêu trên, trong đó Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Vạn Phước hoàn trả cho Công ty tổng số tiền là 37 tỷ đồng. Đến tháng 04/2021, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Vạn Phước đã thanh toán đầy đủ số tiền nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

(2) Ngày 17/01/2013, Công ty ký hợp đồng hợp tác thực hiện dự án “Tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hai hệ cánh đồng trục InS-W-1000” với Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV. Tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt là 163.753.231.889 đồng, trong đó nguồn kinh phí từ ngân sách do Sở Khoa học và Công nghệ cấp là 43.926.000.000 đồng, nguồn vốn thực hiện dự án do hai bên góp là 105.290.000.000 đồng, mỗi bên đóng góp 50% tương ứng 52.645.000.000 đồng.

Cũng theo thỏa thuận trong hợp đồng, hai bên sẽ cùng thành lập Ban Quản lý dự án để thực hiện toàn bộ các công việc liên quan tới dự án. Sau khi dự án hoàn thành và có chuyển nhượng 3 tổ máy phát điện gió, hai bên sẽ thu hồi vốn đầu tư của mỗi bên, phần còn lại (kể cả nguồn kinh phí hỗ trợ của Ngân sách Khoa học) sẽ được hai bên đồng thụ hưởng theo tỷ lệ góp vốn và được tái sử dụng cho giai đoạn 2 – giai đoạn tiếp nhận công nghệ, sản xuất và kinh doanh máy phát điện gió. Hiện tại, dự án vẫn đang trong giai đoạn lắp ráp, hoàn chỉnh và chạy thử nghiệm.

Ngày 07/02/2020, Công ty đã có công văn số 0054/CV-TRADIN-QLDA gửi Phó Chủ tịch Thường trực UBND TP.HCM về việc xin dừng góp vốn các giai đoạn tiếp theo của dự án do điều kiện bất khả kháng, trong đó phần góp vốn của Công ty chỉ giới hạn trong số tiền đã góp cho dự án, cho phép Công ty được thoái vốn cho dự án nếu có đơn vị đồng ý nhận chuyển giao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	Tại 30/06/2021			Tại 01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	19.227.143.909	(14.348.931.580)	4.878.212.329	6.206.080.964	(4.688.971.943)	1.517.109.021
<i>Công ty CP Xây dựng Hoàng Long</i>	<i>495.079.008</i>	<i>(495.079.008)</i>	<i>-</i>	<i>495.079.008</i>	<i>(495.079.008)</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Xây lắp Toàn Trung</i>	<i>134.264.750</i>	<i>(134.264.750)</i>	<i>-</i>	<i>134.264.750</i>	<i>(134.264.750)</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP TST Engineering (phải thu khách hàng)</i>	<i>160.773.338</i>	<i>(160.773.338)</i>	<i>-</i>	<i>160.773.338</i>	<i>(160.773.338)</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP TST Engineering (phải thu khác)</i>	<i>1.705.915.923</i>	<i>(1.705.915.923)</i>	<i>-</i>	<i>1.705.915.923</i>	<i>(1.535.324.331)</i>	<i>170.591.592</i>
<i>Công ty Cổ phần Địa ốc Bình Tân</i>	<i>350.000.000</i>	<i>(350.000.000)</i>	<i>-</i>	<i>350.000.000</i>	<i>(350.000.000)</i>	<i>-</i>
<i>Trung tâm Điện thoại SPT- Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn</i>	<i>1.768.016.116</i>	<i>(1.684.311.281)</i>	<i>83.704.835</i>	<i>1.768.016.116</i>	<i>(539.404.835)</i>	<i>1.228.611.281</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng Số 9</i>	<i>1.314.603.549</i>	<i>(1.314.603.549)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Sản xuất tủ bảng điện Hải Nam</i>	<i>6.634.824.000</i>	<i>(4.644.376.800)</i>	<i>1.990.447.200</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Cấp Điện Thịnh Phát</i>	<i>1.882.837.737</i>	<i>(836.450.124)</i>	<i>1.046.387.613</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Công trình Cầu Phà TP.HCM</i>	<i>872.856.200</i>	<i>(436.428.100)</i>	<i>436.428.100</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Nam Long</i>	<i>412.970.340</i>	<i>(412.970.340)</i>	<i>-</i>	<i>412.970.340</i>	<i>(412.970.340)</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN</i>	<i>1.179.061.489</i>	<i>(1.179.061.489)</i>	<i>-</i>	<i>1.179.061.489</i>	<i>(1.061.155.341)</i>	<i>117.906.148</i>
<i>Công ty CP DV Kỹ thuật DELTATECH</i>	<i>313.792.920</i>	<i>(313.792.920)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản nợ phải thu khác</i>	<i>2.002.148.539</i>	<i>(680.903.958)</i>	<i>1.321.244.581</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	832.497.072	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	29.108.773	-	29.108.773	-
Công cụ dụng cụ	33.747.240	-	51.767.425	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	118.844.187.966	-	135.113.760.563	-
- Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái hòa lưới 1X925KWP tại KCN Cầu Cảng Phước Đông	84.001.045.413	-	81.444.610.103	-
- Chi phí chung và chi phí lương chưa phân bổ	14.825.630.439	-	14.240.856.680	-
- Chi phí bảo hành các hợp đồng cung ứng và lắp đặt tủ điện RMU	-	-	12.447.461.540	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	20.017.512.114	-	26.980.832.240	-
Hàng hoá	1.369.672.266	-	2.536.455.461	-
Cộng	121.109.213.317	-	137.731.092.222	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	206.241.651	266.187.782
- Công cụ dụng cụ	206.241.651	266.187.782
Cộng	206.241.651	266.187.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2021	-	27.389.016.805	395.012.036	27.784.028.841
- Tạm tăng tài sản từ đầu tư XDCB (*)	12.360.212.906	-	-	12.360.212.906
Tại 30/06/2021	<u>12.360.212.906</u>	<u>27.389.016.805</u>	<u>395.012.036</u>	<u>40.144.241.747</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2021	-	(14.562.473.225)	(353.161.127)	(14.915.634.352)
- Khấu hao trong kỳ	(197.763.407)	(1.373.945.824)	(4.185.090)	(1.575.894.321)
Tại 30/06/2021	<u>(197.763.407)</u>	<u>(15.936.419.049)</u>	<u>(357.346.217)</u>	<u>(16.491.528.673)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2021	<u>-</u>	<u>12.826.543.580</u>	<u>41.850.909</u>	<u>12.868.394.489</u>
Tại 30/06/2021	<u>12.162.449.499</u>	<u>11.452.597.756</u>	<u>37.665.819</u>	<u>23.652.713.074</u>

(*) Tạm tăng tài sản cố định hữu hình theo Kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng nhà văn phòng tại thửa đất số 180, tờ bản đồ số 4B, Phường Tân Quy, Quận 7, TP.HCM do Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh là chủ đầu tư.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 1.467.126.141 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2021	-	309.653.000	309.653.000
- Tạm tăng tài sản từ đầu tư XDCB (*)	11.658.000.000	-	11.658.000.000
Tại 30/06/2021	<u>11.658.000.000</u>	<u>309.653.000</u>	<u>11.967.653.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2021	-	(234.936.498)	(234.936.498)
- Khấu hao trong kỳ	-	(12.007.002)	(12.007.002)
Tại 30/06/2021	-	<u>(246.943.500)</u>	<u>(246.943.500)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2021	-	<u>74.716.502</u>	<u>74.716.502</u>
Tại 30/06/2021	<u>11.658.000.000</u>	<u>62.709.500</u>	<u>11.720.709.500</u>

(*) Quyền sử dụng lâu dài thửa đất số 180, tờ bản đồ số 4B, diện tích 164 m² tại địa chỉ số 432/10, Khu phố 1, Đường số 85, Phường Tân Quy, Quận 7, TP.HCM.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 148.400.000 đồng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Dự án công trình 432B/10 Đường 85, Tờ 3, Khu phố 1, Phường Tân Quy, Quận 7, TP.HCM	25.218.950.000	25.218.950.000
- Dự án công trình số 14A, Đường số 85, Phường Tân Quy, Quận 7, TP.HCM	345.700.000	24.018.212.906
- Dự án Lương Định Của	17.220.045.384	17.220.045.384
- Dự án Sản xuất thử nghiệm Điện Gió	262.151.699	262.151.699
- Dự án Tân Túc	-	904.669.331
Cộng	<u>43.046.847.083</u>	<u>67.624.029.320</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.208.359.388	10.208.359.388	54.344.260.071	54.344.260.071
- Công ty TNHH Thiết bị điện Sang Trọng	1.678.295.000	1.678.295.000	1.678.295.000	1.678.295.000
- Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái	1.285.550.862	1.285.550.862	463.650.000	463.650.000
- Công ty CP Nam Đô Group	1.677.285.583	1.677.285.583	-	-
- Công ty TNHH Tiến Thông	667.070.834	667.070.834	6.163.409.549	6.163.409.549
- Công ty TNHH Trao đổi Hoàn cầu	-	-	10.084.547.000	10.084.547.000
- Tổng Công ty CP Công trình Viettel	-	-	18.778.763.080	18.778.763.080
- Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ An Phú Vĩnh	-	-	5.022.820.000	5.022.820.000
- Phải trả nhà cung cấp khác	4.900.157.109	4.900.157.109	12.152.775.442	12.152.775.442
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	761.064.578	761.064.578	775.276.631	775.276.631
- Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH	492.423.508	492.423.508	492.423.508	492.423.508
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Cty Điện lực Tân Thuận	11.904.970	11.904.970	26.117.023	26.117.023
- Công ty CP Ba An	166.296.900	166.296.900	166.296.900	166.296.900
- Công ty CP Ba An - Tradincorp	90.439.200	90.439.200	90.439.200	90.439.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	41.436.286.267	48.149.321.226
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH - BQLDA Lưới điện phân phối TP.HCM	4.648.377.906	6.802.575.531
- Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	4.536.047.900	94.036.364
- Công ty TNHH MTV Ánh sáng HBM	3.860.096.080	3.860.096.080
- Công ty TNHH MTV Công nghệ xanh HBM	4.540.780.027	4.540.780.027
- Công ty TNHH MTV ĐT Công nghệ xanh HBM	3.860.096.080	3.860.096.080
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật HBM	4.540.780.027	4.540.780.027
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty CP	-	9.781.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	15.450.108.247	14.669.957.117
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	5.714.474.641	9.413.485.160
<i>(Xem chi tiết tại mục 37 Thuyết minh Báo cáo tài chính)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	56.103.572	960.520.059	1.016.623.631	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	56.103.572	649.461.063	705.564.635	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	284.819.859	284.819.859	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	23.239.137	23.239.137	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	117.422.753	229.513.506	940.154.150	828.063.397
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	432.956.974	432.956.974
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.268.875	-	282.440.449	367.709.324
- Thuế thu nhập cá nhân	32.153.878	229.513.506	224.756.727	27.397.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Ngắn hạn	11.409.763.888	11.518.074.463
- Chi phí trích trước - Kinh doanh thương mại	1.491.709.643	1.101.322.771
- Chi phí trích trước - Tư vấn thiết kế	670.384.360	501.578.273
- Chi phí trích trước - Ban Kế hoạch tổng hợp	150.000.000	250.000.000
- Chi phí trích trước - Tổ Xây dựng mới	110.433.994	110.333.994
- Chi phí trích trước - Ban QLDA	8.349.059.601	8.919.728.135
- Chi phí trích trước - Xây lắp	638.176.290	635.111.290
Dài hạn	-	-
Cộng	11.409.763.888	11.518.074.463

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Doanh thu cho thuê sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trên đường Trần Hưng Đạo	170.187.000	-
Tổng cộng	170.187.000	-

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Ngắn hạn	18.635.308.250	19.800.561.199
- Bảo hiểm y tế	15.181.724	15.181.724
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	18.505.676.263	19.636.938.363
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.450.263	148.441.112
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	18.635.308.250	19.800.561.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2021		Trong kỳ		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn	26.958.047.640	26.958.047.640	16.782.742.492	69.004.252.360	79.179.557.508	79.179.557.508
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	450.015.796	450.015.796	-	792.000.000	1.242.015.796	1.242.015.796
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	7.688.031.844	7.688.031.844	16.782.742.492	55.303.772.360	46.209.061.712	46.209.061.712
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	4.308.480.000	4.308.480.000	4.308.480.000
- Công ty CP IMG Phước Đông (3)	18.820.000.000	18.820.000.000	-	-	18.820.000.000	18.820.000.000
- Vay cá nhân	-	-	-	8.600.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000
Vay, nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	26.958.047.640	26.958.047.640	16.782.742.492	69.004.252.360	79.179.557.508	79.179.557.508

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/6752458/HĐTD ngày 25/11/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01.1/2015/6752458/HĐTD, số 01.2/2015/6752458/HĐTD. Số tiền vay tối đa cho dự án “Xây dựng mương và khối ống phục vụ ngầm hóa cáp viễn thông trên tuyến đường Nơ Trang Long” tối đa là 10.296 triệu đồng. Số tiền vay tối đa cho dự án “Đầu tư xây dựng hệ thống mương, hào kỹ thuật và ống phục vụ ngầm hóa lưới điện và cáp viễn thông trong dự án nâng cấp tuyến đường Lương Định Của Quận 2” tối đa là 32.257 triệu đồng. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của BIDV vào thời điểm rút vốn vay cộng biên độ 4% và không thấp hơn mức sàn lãi suất cho vay theo quy định của BIDV. Lãi suất vay được điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo thông báo lãi suất ngân hàng. Thời gian vay là 84 tháng từ lần rút vốn đầu tiên. Thế chấp các quyền lợi và lợi ích thu được từ kinh doanh, khai thác 2 dự án nêu trên.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/6752458/HĐTD ngày 04/06/2020 và VBSĐBS HĐTD-PL01 ngày 25/12/2020. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C,... Hạn mức tín dụng 130.000.000.000 đồng. Trong đó dư nợ vay tối đa 65.000.000.000. Thời hạn vay và lãi suất sẽ được quy định cụ thể theo từng hợp đồng vay. Tài sản đảm bảo: không có tài sản đảm bảo, trong trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo thì doanh nghiệp bổ sung tài sản đảm bảo theo chính sách cấp tín dụng của Ngân hàng tại mọi thời điểm.

(3) Bao gồm các hợp đồng số 001/2020/HĐCV/IPD-Tradincorp, hợp đồng số 02/HĐVT/IPD-Tradin và hợp đồng số 03/HĐVT/IPD-Tradin với lãi suất 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH	29,65%	70.000.000.000	29,65%	70.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	8,58%	20.250.000.000	8,58%	20.250.000.000
Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn	3,24%	7.650.000.000	3,24%	7.650.000.000
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5,72%	13.500.000.000	5,72%	13.500.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn đông	4,38%	10.350.000.000	4,38%	10.350.000.000
Công ty CP Siêu Thanh	1,91%	4.500.000.000	1,91%	4.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	8,34%	19.700.000.000	8,34%	19.700.000.000
Các cổ đông khác	38,18%	90.131.650.000	38,18%	90.131.650.000
Cộng	100%	236.081.650.000	100%	236.081.650.000

23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	236.081.650.000	236.081.650.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	236.081.650.000	236.081.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	15.146.715.500

23.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.608.165	23.608.165
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.608.165	23.608.165
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.608.165	23.608.165
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.970.000)	(1.970.000)
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.970.000)	(1.970.000)
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.638.165	21.638.165
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.638.165	21.638.165
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2020	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	16.903.282.885	235.088.447.057
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	137.998.587	137.998.587
- Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(15.980.040.424)	(15.980.040.424)
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	-	(833.324.924)	(833.324.924)
+ Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(15.146.715.500)	(15.146.715.500)
Tại 31/12/2020	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	1.061.241.048	219.246.405.220
Tại 01/01/2021	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	1.061.241.048	219.246.405.220
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(18.512.886.201)	(18.512.886.201)
Tại 30/06/2021	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	(17.451.645.153)	200.733.519.019

24. KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	1.585.804	69,89	1.585.804	69,89
Euro (EUR)	3.560.526	133,26	3.560.526	133,26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu	59.535.906.184	24.282.345.589
- Doanh thu thương mại	15.975.575.860	807.640.000
- Doanh thu dịch vụ tư vấn	3.525.123.888	1.662.602.230
- Doanh thu dịch vụ xây lắp	40.035.206.436	21.812.103.359
Doanh thu với các bên liên quan	22.978.121.783	14.154.058.989
<i>(Xem chi tiết tại mục 37 Thuyết minh Báo cáo tài chính)</i>		

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
- Giá vốn thương mại	30.767.111.276	790.577.955
- Giá vốn dịch vụ tư vấn	2.492.389.530	991.208.738
- Giá vốn dịch vụ xây lắp	39.358.073.206	20.205.772.729
Cộng	72.617.574.012	21.987.559.422

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	178.900.715	314.848.148
Lãi dự án Tân Túc	5.802.295.851	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22.462.627	-
Cộng	6.003.659.193	314.848.148

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí lãi vay	54.408.718	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.171.092	17.094.479
Cộng	73.579.810	17.094.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.591.947.805	2.071.039.154
- Chi phí nhân viên quản lý	1.206.313.566	1.143.503.799
- Chi phí vật liệu quản lý	19.125.306	5.028.786
- Chi phí khấu hao TSCĐ	288.202.817	87.374.130
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng	9.659.959.637	-
- Chi phí bằng tiền khác	415.346.479	832.132.439
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi trả chậm Dự án Tân Túc	247.000.000	-
Tiền bồi thường tổn thất Công trình Trần Nãi	-	9.134.916
Thu nhập khác	3.561.323	80.900
Cộng	250.561.323	9.215.816

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Cần trừ công nợ phải thu khách hàng	19.910.673	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	132.000.000
Tiền truy thu thuế, chậm nộp thuế	-	10.774.609
Chi phí khác	601	-
Cộng	19.911.274	142.774.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.512.886.201)	387.941.889
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	-	142.774.609
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	142.774.609
- Tiền truy thu thuế, chậm nộp thuế	-	10.774.609
- Thù lao HĐQT và BKS không tham gia trực tiếp điều hành	-	132.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	(18.512.886.201)	530.716.498
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	106.143.300
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	-	(31.842.990)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	74.300.310

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(18.512.886.201)	313.641.579
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	21.638.165	21.638.165
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(856)	14

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	15.912.059.926	3.149.363.382
Chi phí nhân công	9.741.355.060	6.080.647.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.587.901.323	808.018.992
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dự phòng	9.659.959.637	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.167.597.338	16.440.214.069
Chi phí bằng tiền khác	1.011.092.645	3.058.700.142
Cộng	66.082.965.929	29.536.943.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

	Thương mại VND	Dịch vụ tư vấn VND	Dịch vụ xây lắp VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.975.575.860	3.525.123.888	40.035.206.436	59.535.906.184
Giá vốn bộ phận	(30.767.111.276)	(2.492.389.530)	(39.358.073.206)	(72.617.574.012)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(14.791.535.416)	1.032.734.358	677.133.230	(13.081.667.828)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(11.591.947.805)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(24.673.615.633)
Doanh thu hoạt động tài chính				6.003.659.193
Chi phí tài chính				(73.579.810)
Thu nhập khác				250.561.323
Chi phí khác				(19.911.274)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				(18.512.886.201)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(18.512.886.201)
Tổng Tài sản				309.736.711.284
Tổng Nợ phải trả				109.003.192.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):**

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

	Thương mại VND	Dịch vụ tư vấn VND	Dịch vụ xây lắp VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	807.640.000	1.662.602.230	21.812.103.359	24.282.345.589
Giá vốn bộ phận	(790.577.955)	(991.208.738)	(20.205.772.729)	(21.987.559.422)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	17.062.045	671.393.492	1.606.330.630	2.294.786.167
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(2.071.039.154)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				223.747.013
Doanh thu hoạt động tài chính				314.848.148
Chi phí tài chính				(17.094.479)
Thu nhập khác				9.215.816
Chi phí khác				(142.774.609)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				387.941.889
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(74.300.310)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				313.641.579
Tổng Tài sản				293.668.904.592
Tổng Nợ phải trả				74.246.856.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH	Cổ đông
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Duyên Hải	Cty cùng tập đoàn
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Tân Bình	Cty cùng tập đoàn
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Thủ Đức	Cty cùng tập đoàn
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Gia Định	Cty cùng tập đoàn
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Gò Vấp	Cty cùng tập đoàn
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Phú Thọ	Cty cùng tập đoàn
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Sài Gòn	Cty cùng tập đoàn
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Thủ Thiêm	Cty cùng tập đoàn
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Chợ Lớn	Cty cùng tập đoàn
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực An Phú Đông	Cty cùng tập đoàn
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Tân Thuận	Cty cùng tập đoàn
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Bình Phú	Cty cùng tập đoàn
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Bình Chánh	Cty cùng tập đoàn
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Cty Lưới điện Cao thế TP.HCM	Cty cùng tập đoàn
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty CNTT Điện lực TP.HCM	Cty cùng tập đoàn
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - BQLDA LĐ Phân phối TP.HCM	Đvị cùng tập đoàn
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - TT Điều độ HT điện TP.HCM	Đvị cùng tập đoàn
- Công ty CP Điện cơ	Cty cùng tập đoàn
- Công ty CP Ba An	Bên liên quan
- Công ty CP Ba An - Tradincorp	Cty liên kết
- Ông Trần Ngọc Thạch	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Thanh Quang	Ủy viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
1. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Duyên Hải		
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ	292.457.886	-
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	466.663.623	57.834.290
2. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Tân Bình		
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ	247.385.850	16.381.326
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	272.124.436	-
3. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Thủ Đức		
- Thu trước tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	812.000.000	-
4. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Gò Vấp		
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ	767.579.375	468.326.176
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.373.971.865	540.136.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

<u>Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)</u>	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
5. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Phú Thọ		
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ	782.587.627	-
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.241.913.441	81.917.063
6. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Sài Gòn		
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	64.413.500
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	63.257.700
- Thu trước tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	29.753.800	-
7. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Thủ Thiêm		
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.167.362.296	212.066.676
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.051.031.322	303.990.724
8. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Chợ Lớn		
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.409.388.363	503.230.000
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.520.527.199	528.801.350
9. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực An Phú Đông		
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	92.263.729	-
10. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Tân Thuận		
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ	963.815.049	196.759.097
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.619.336.554	205.075.750
- Mua hàng, dịch vụ	57.699.577	-
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	77.681.588	-
11. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Bình Phú		
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	83.414.692	135.319.643
12. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Bình Chánh		
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	356.009.885	-
13. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Cty Lưới điện Cao thế TP.HCM		
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ	7.919.582.747	-
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	5.959.906.487	-
14. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty CNTT Điện lực TP.HCM		
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ	26.017.992	-
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	28.619.791	-
15. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - BQLDA LĐ Phân phối TP.HCM		
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ	8.401.944.598	12.561.554.640
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	7.164.594.444	-
16. Công ty CP Điện cơ		
- Mua hàng, dịch vụ	280.664.000	-
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	92.619.120	-
17. Công ty CP Ba An		
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	28.209.527.500
18. Công ty CP Ba An - Tradincorp		
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	147.708.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
1. Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH		
- Phải thu của khách hàng	5.189.162.120	5.189.162.120
- Phải trả người bán	492.423.508	492.423.508
2. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Duyên Hải		
- Phải thu của khách hàng	229.049.679	374.009.627
3. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Tân Bình		
- Phải thu của khách hàng	76.947.710	76.947.710
- Người mua trả tiền trước	-	559.532
4. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Thủ Đức		
- Người mua trả tiền trước	1.029.289.476	217.289.476
5. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Gia Định		
- Phải thu của khách hàng	18.080.488	18.080.488
6. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Gò Vấp		
- Phải thu của khách hàng	29.219.108	558.853.662
7. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Phú Thọ		
- Phải thu của khách hàng	-	381.067.051
8. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Sài Gòn		
- Phải thu của khách hàng	361.241.436	361.241.436
- Người mua trả tiền trước	36.352.025	6.598.225
9. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Thủ Thiêm		
- Phải thu của khách hàng	119.204.926	174.590.180
- Người mua trả tiền trước	-	505.526.730
10. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Chợ Lớn		
- Phải thu của khách hàng	29.800.000	-
11. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực An Phú Đông		
- Phải thu của khách hàng	-	92.263.729
- Người mua trả tiền trước	455.234	455.234
12. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Tân Thuận		
- Phải thu của khách hàng	47.269.750	1.606.409.750
- Phải trả người bán	11.904.970	26.117.023
13. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Bình Phú		
- Phải thu của khách hàng	14.868.840	98.283.532
14. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Bình Chánh		
- Phải thu của khách hàng	-	356.009.885
15. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Cty Lưới điện Cao thế TP.HCM		
- Phải thu của khách hàng	871.154.102	-
- Người mua trả tiền trước	-	1.880.480.432
16. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - BQLDA LĐ Phân phối TP.HCM		
- Phải thu của khách hàng	4.489.037.130	4.549.575.136
- Người mua trả tiền trước	4.648.377.906	6.802.575.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****37.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

<u>Số dư với các bên liên quan (tiếp)</u>		<u>Tại 30/06/2021</u>	<u>Tại 01/01/2021</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
17. CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - TT Điều độ hệ thống điện TP.HCM			
-	Trả trước cho người bán	27.316.354	27.316.354
18. Công ty CP Điện cơ			
-	Trả trước cho người bán	8.449.760	224.561.040
19. Công ty CP Ba An			
-	Phải thu của khách hàng	-	15.309.371.000
-	Phải trả người bán	166.296.900	166.296.900
20. Công ty CP Ba An - Tradincorp			
-	Phải trả người bán	90.439.200	90.439.200
21. Ông Trần Ngọc Thạch			
-	Phải thu khác	220.000.000	120.000.000
22. Ông Nguyễn Thanh Quang			
-	Phải trả khác	4.015.000	4.015.000
<u>Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban TGD</u>		<u>Từ 01/01/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u>
		<u>đến 30/06/2021</u>	<u>đến 30/06/2020</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
-	Ông Trần Ngọc Thạch Chủ tịch HĐQT	230.722.750	201.610.723
-	Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam Ủy viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	180.311.575	167.996.142
-	Bà Trương Ngô Sen Ủy viên HĐQT	27.000.000	24.300.000
-	Bà Nguyễn Thị Kim Loan Ủy viên HĐQT	30.000.000	27.000.000
-	Ông Nguyễn Thanh Quang Ủy viên HĐQT (Đã từ nhiệm)	27.000.000	182.594.665
-	Bà Đinh Thị Hồng Vân Trưởng Ban Kiểm soát	13.500.000	10.800.000
-	Bà Ngô Thị Bé Vân Trưởng Ban kiểm soát (Đã từ nhiệm) Thành viên BKS	111.201.726	-
-	Bà Huỳnh Tú Quyên Trưởng Ban Kiểm soát	-	120.000.000
-	Ông Nguyễn Việt Hùng Thành viên BKS	15.000.000	12.000.000
-	Ông Nguyễn Đình Tân Tổng Giám đốc	168.566.350	-
Cộng		803.302.401	746.301.530

37.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.3 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

37.4 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với nội dung chỉ tiêu/tài khoản, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Tại ngày 31/12/2020 (Đã kiểm toán) VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31/12/2020 (Sau phân loại lại) VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	156.807.796.725	(52.637.544.498)	104.170.252.227
Phải thu ngắn hạn khác	136	8.167.941.560	17.221.332.672	25.389.274.232
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.092.492.271)	(2.596.479.672)	(4.688.971.943)
Hàng tồn kho	141	141.349.992.222	(3.618.900.000)	137.731.092.222
Phải thu dài hạn khác	216	61.902.331.161	(29.624.853.000)	32.277.478.161
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.449.286.393	33.700.034.833	48.149.321.226
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15.136.974.463	(3.618.900.000)	11.518.074.463
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	86.337.579.331	(86.337.579.331)	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	34.800.561.199	(15.000.000.000)	19.800.561.199

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



CAO THỊ MAI QUYÊN



NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN



NGUYỄN ĐÌNH TÂN